

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN KẾ SÁCH  
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **163/2021/DS-ST**  
Ngày 29 tháng 10 năm 2021  
V/v tranh chấp hợp đồng góp hội

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KẾ SÁCH, TỈNH SÓC TRĂNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Diệu

*Các Hội thẩm nhân dân:*

**Ông Trần Hoàng Bảy**

**Bà Lê Thị Diễm Huyền**

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Phạm Thị Hạnh, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách tham gia phiên tòa:**  
Ông Dương Thanh Hậu-Kiểm sát viên

Ngày 29 tháng 10 năm 2021, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự về việc “Tranh chấp hợp đồng góp hội” thụ lý số 248/2021/TLST-DS, ngày 06 tháng 7 năm 2021, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 325/2021/QĐXXST-DS, ngày 24 tháng 9 năm 2021, Thông báo về việc thay đổi thời gian mở phiên tòa do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, và Quyết định hoãn phiên tòa số 311/2021/QĐST-DS ngày 21/10/2021, giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn V; địa chỉ: XX, ấp S, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

*Bị đơn:*

- Ông Huỳnh Văn T

- Bà Lê Thị Trúc L

Cùng địa chỉ: ấp X, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

**NỘI DUNG VỤ ÁN :**

Trong đơn khởi kiện ngày 01/7/2021 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn ông Nguyễn Văn V trình bày:

Ông V có tham gia các dây hội do bà Lê Thị Trúc L và ông Huỳnh Văn T làm chủ hội, cụ thể như sau:

Dây 1: Hội mùa 10.000.000 đồng, mở ngày 15/12/2019, có 16 phần, ông V tham gia 01 phần đóng hội sống được 04 lần, số tiền đóng vào cho chủ hội là 20.750.000 đồng, đến ngày 23/5/2021 chủ hội không khai nữa và bà L thỏa thuận trả ông V số tiền 20.750.000 đồng nhưng đến nay chưa trả.

Dây 2: Hội mùa 5.000.000 đồng, mở ngày 12/4/2020, có 18 phần, ông V tham gia 01 phần đóng hội sống được 03 lần, số tiền đóng vào cho chủ hội là 8.100.000 đồng, đến ngày 23/5/2021 chủ hội không khai nữa và bà L thỏa thuận trả ông V số tiền 8.100.000 đồng nhưng đến nay chưa trả.

Dây 3: Hội tháng 1.000.000 đồng, mở ngày 26/9/2020, có 32 phần, ông V tham gia 02 phần đóng hội sống được 07 lần, số tiền đóng vào cho chủ hội là 7.460.000 đồng, đến ngày 23/5/2021 chủ hội không khai nữa và bà L thỏa thuận trả ông V số tiền 7.460.000 đồng nhưng đến nay chưa trả.

Dây 4: Hội tháng 1.000.000 đồng, mở ngày 26/9/2020, có 32 phần ông V tham gia 01 phần đóng hội sống được 07 lần, số tiền đóng vào cho chủ hội là 3.870.000 đồng, đến ngày 23/5/2021 chủ hội không khai nữa và bà L thỏa thuận trả ông V số tiền 3.870.000 đồng nhưng đến nay chưa trả.

Ngoài ra vào tháng 02/2021 ông có mua của ông T bà L 02 dây hội tháng 20.000.000 đồng và 17.000.000 đồng, thỏa thuận đến khi mãn hội ông V được nhận mỗi dây hội là 32.000.000 đồng. Nhưng nay ông T bà L không khai hội nữa nên còn nợ ông V số tiền 37.000.000 đồng.

Tổng cộng tất cả các dây hội trên, bà L và ông T là chủ hội còn nợ ông V số tiền 77.180.000 đồng.

Trong đơn khởi kiện ban đầu, ông V yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà L và ông T có trách nhiệm trả cho ông 77.180.000 đồng, sau đó ông V có đơn rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với dây hội tháng 17.000.000 đồng mua của bà L, ông T; yêu cầu khởi kiện còn lại là buộc bà L và ông T trả số tiền 60.180.000 đồng.

Bị đơn bà Lê Thị Trúc L trình bày: Bà L thừa nhận bà có làm chủ hội của 04 dây hội có sự tham gia của ông V như phần trình bày của ông V là đúng, trong 04 dây hội này bà còn nợ ông V dây 1 là 20.750.000 đồng, dây 2 là 8.100.000 đồng, dây 3 là 7.460.000 đồng và dây 4 là 3.870.000 đồng; ngoài ra ông V chỉ có mua của bà L 01 dây hội 20.000.000 đồng và còn nợ ông V số tiền này; còn việc ông V cho rằng có mua của bà L dây hội 17.000.000 đồng là không có. Như vậy, bà L xác nhận bà là chủ hội còn nợ ông V tổng số tiền là 60.180.000 đồng. Bà L cho biết lý do bà còn nợ là vì bà không gom hội được từ các hội viên khác để trả cho ông V, nay bà xin trả dần theo từng mùa vụ nhưng không được ông V chấp nhận.

Đối với bị đơn ông Huỳnh Văn T đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng không có ý kiến phản hồi, ông T có gửi đơn xin vắng mặt cho rằng ông không liên quan đến hợp đồng góp hội ông V đang khởi kiện.

Ý kiến của Viện Kiểm sát: Kiểm sát viên tham gia phiên tòa nhận xét về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án nhìn chung đều thực hiện đúng theo các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự; đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện đã rút của nguyên đơn, chấp nhận phần yêu cầu khởi kiện còn lại để buộc bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền 60.180.000 đồng.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN :**

[1] Tại phiên tòa, vắng mặt ông Huỳnh Văn T là bị đơn trong vụ án, nhưng ông T có đơn xin vắng mặt, nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án, theo quy định tại Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự

[2] Xét về hình thức, nội dung và mục đích của hợp đồng góp hui giữa các bên đương sự thấy rằng cả ông V, bà L và ông T đều là những người có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, khi giao kết hợp đồng dựa trên cơ sở tự nguyện của các bên, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, nên hợp đồng góp hui giữa các đương sự là hợp pháp.

[3] Đối với việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, trong đơn khởi kiện ban đầu, nguyên đơn đòi bị đơn trả 77.180.000 đồng; nhưng sau đó đã rút lại một phần để giảm bớt số tiền yêu cầu bị đơn phải trả là 17.000.000 đồng; xét thấy việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đã được xác nhận tại phiên tòa là do nguyên đơn hoàn toàn tự nguyện, không có sự đe dọa hoặc ép buộc, đồng thời xét thấy việc rút một phần yêu cầu này là theo hướng có lợi cho bị đơn, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối phần yêu cầu đương sự đã rút, theo quy định tại Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Đối với yêu cầu khởi kiện còn lại, nguyên đơn đòi bị đơn trả khoản tiền góp hui đã đóng vào nhưng chủ hui không duy trì các dây hui đến mãn với số tiền 60.180.000 đồng, đã được bị đơn bà L thừa nhận còn nợ đúng số tiền này, nên đây là tình tiết không phải chứng minh của nguyên đơn. Đối với bị đơn ông T tuy không thừa nhận có trực tiếp làm chủ hui cùng với bà L nhưng ông không hợp tác với Tòa án cung cấp lời khai để chứng minh, chỉ thể hiện trong đơn xin vắng mặt, ông cho rằng ông với bà L sống chung một nhà nhưng không phải là vợ chồng vì không có đăng ký kết hôn; tại tòa, bà L cho biết bà vợ của ông T và có con chung, cùng ở chung một nhà, thu nhập từ việc tham gia hui có phục vụ nhu cầu thiết yếu trong gia đình; vì vậy, về trách nhiệm liên đới cần được đặt ra với ông T phải cùng có trách nhiệm chung về quyền lợi và nghĩa vụ với bà L, theo quy định tại Điều 288 của Bộ luật Dân sự.

[5] Xét về lỗi: Bà L và ông T là người có lỗi, vì đã vi phạm nghĩa vụ do tổ chức các dây hui mà không duy trì được đến ngày hui mãn, số tiền góp hui của các hui viên chưa được tính toán để hoàn lại; chính sự vi phạm nghĩa vụ của bà L và ông T đã trực tiếp gây thiệt hại đến quyền lợi của ông V, nên việc ông V khởi kiện là có căn cứ.

[6] Từ phân tích trên, có căn cứ xác định bà L và ông T còn nợ ông V 60.180.000 đồng, Hội đồng xét xử xét thấy cần buộc bà L và ông T phải có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho ông V số tiền này theo quy định tại Điều 471 Bộ luật Dân sự và Điều 25 của Nghị định số 19/2019/NĐ-CP, ngày 19/02/2019 của Chính Phủ về họ, họ, biện, phường.

[7] Đối với yêu cầu trả dần của bị đơn sẽ thuộc thẩm quyền giải quyết ở giai đoạn thi hành án.

[8] Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát là có căn cứ và phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[9] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận, nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[10] Về quyền kháng cáo của đương sự được thực hiện theo quy định tại các Điều 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH :**

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 147, 228, 244, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 288, 357, 468 và 471 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Điều 25 của Nghị định số 19/2019/NĐ-CP, ngày 19/02/2019 của Chính Phủ về họ, họ, biện, phường;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

Căn cứ Điều 26 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi bổ sung năm 2014,

#### **Tuyên xử:**

1. Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đã rút, về việc giảm bớt số tiền yêu cầu bị đơn phải trả là 17.000.000 đồng.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; buộc bà Lê Thị Trúc L và ông Huỳnh Văn T có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Nguyễn Văn V số tiền 60.180.000 đồng (*sáu mươi triệu một trăm tám mươi nghìn đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí:

3.1. Bà Lê Thị Trúc L và ông Huỳnh Văn T phải liên đới chịu án phí số tiền 3.009.000 đồng (*ba triệu không trăm lẻ chín nghìn đồng*).

3.2. Ông Nguyễn Văn V không phải chịu án phí và được nhận lại số tiền tạm ứng án phí ông V đã nộp 1.930.000 đồng (*một triệu chín trăm ba mươi nghìn đồng*) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009996 ngày 06/7/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

4. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7; 7a và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014./.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- Viện Kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách;
- Chi cục THA dân sự huyện K;
- Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng (để BC);
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Văn Diệu**